

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 4300429492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 2 tháng 4 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 cấp ngày 25 tháng 4 năm 2022.	
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Số 1326400577 ngày 4 tháng 1 năm 2016 Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 65201000090 và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh số 1326400577 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất cấp có thời hạn hoạt động là 49 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 65201000090 ngày 22 tháng 4 năm 2010.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Tuấn Anh Ông Trần Xuân Thu Ông Lê Xuân Sơn Bà Hà Thị Hoa	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Đỗ Thị Phương Thúy Bà Phạm Thanh Thảo Ông Phan Bá Công	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Xuân Thu Ông Huỳnh Việt Cường Ông Huỳnh Trịnh Văn	Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Xuân Thu	Giám đốc
Trụ sở chính	Khu đô thị mới Vạn Tường, Xã Bình Trị, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Tỉnh Quảng Ngãi, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 4 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 4 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên


Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 9 tháng 3 năm 2022. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 9 tháng 8 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12589
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		270.644.957.292	261.601.905.039
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.609.494.395	30.692.222.136
111	Tiền		7.236.812.945	7.319.540.686
112	Các khoản tương đương tiền		9.372.681.450	23.372.681.450
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		76.266.010.000	87.568.840.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	76.266.010.000	87.568.840.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		140.639.525.303	113.305.112.596
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	138.754.357.763	110.413.019.970
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	20.103.600
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	1.885.167.540	2.871.989.026
140	Hàng tồn kho	7	33.868.586.622	28.550.293.712
141	Hàng tồn kho		33.872.321.444	28.557.904.116
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.734.822)	(7.610.404)
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.261.340.972	1.485.436.595
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	2.776.177.232	1.447.053.576
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	485.163.740	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	38.383.019
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		67.021.316.132	74.639.999.364
220	Tài sản cố định		63.042.493.740	69.813.030.186
221	Tài sản cố định hữu hình	9	63.042.493.740	69.813.030.186
222	Nguyên giá		188.953.102.904	188.889.507.904
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(125.910.609.164)	(119.076.477.718)
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		93.106.000	93.106.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(93.106.000)	(93.106.000)
260	Tài sản dài hạn khác		3.978.822.392	4.826.969.178
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	3.978.822.392	4.826.969.178
270	TỔNG TÀI SẢN		337.666.273.424	336.241.904.403

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NGUỒN VỐN		
300	NỢ PHẢI TRẢ	152.688.230.844	143.533.078.899
310	Nợ ngắn hạn	152.588.230.844	143.533.078.899
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10 138.113.355.118	129.274.828.467
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11 60.267.246	479.168.611
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b) 2.504.143.361	2.104.321.097
314	Phải trả người lao động	3.720.273.869	4.954.871.734
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13 339.145.452	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14 853.200.000	227.272.727
319	Phải trả ngắn hạn khác	15 4.536.280.824	3.086.143.119
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16 2.461.564.974	3.406.473.144
330	Nợ dài hạn	100.000.000	-
337	Phải trả dài hạn khác	100.000.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	184.978.042.580	192.708.825.504
410	Vốn chủ sở hữu	184.978.042.580	192.708.825.504
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18 175.222.845.365	175.222.845.365
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	175.222.845.365	175.222.845.365
418	Quỹ đầu tư phát triển	18 2.931.055.044	2.931.055.044
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18 128.162.657	128.162.657
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18 6.695.979.514	14.426.762.438
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay	6.695.979.514	14.426.762.438
440	TỔNG NGUỒN VỐN	337.666.273.424	336.241.904.403



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc
Ngày 4 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	476.274.650.643	360.156.456.397
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	476.274.650.643	360.156.456.397
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(459.428.628.533)	(344.863.048.085)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.846.022.110	15.293.408.312
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.527.482.889	1.819.950.936
25	Chi phí bán hàng	(2.398.514.786)	(2.203.277.505)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(9.690.739.196)	(8.011.690.060)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.284.251.017	6.898.391.683
31	Thu nhập khác	490.862.388	272.965.842
32	Chi phí khác	(5.779.958)	(30.291.023)
40	Lợi nhuận khác	485.082.430	242.674.819
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.769.333.447	7.141.066.502
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(1.073.353.933)	(639.769.444)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.695.979.514	6.501.297.058
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	275	260
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	275	260

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập

Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng

Trần Xuân Thu
Giám đốc
Ngày 4 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.769.333.447	7.141.066.502
Điều chỉnh kế toán cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9, 28	6.834.131.446
03	Hoàn nhập dự phòng	(3.875.582)	6.964.858.159
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23	(1.743.965)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	23	(24.846.772)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(2.501.837.867)
			(1.819.888.936)
		12.072.904.672	12.284.229.760
09	Tăng các khoản phải thu	(29.261.691.213)	(15.207.050.618)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(5.314.417.328)	7.187.747.936
11	Tăng các khoản phải trả	10.523.287.472	49.135.160.280
12	Tăng chi phí trả trước	(480.976.870)	(1.014.873.317)
15	Thuế TNDN đã nộp	12	(1.464.731.340)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.333.861.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(17.259.486.107)	(1.629.133.000)
			50.031.040.404
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(95.444.950)	(755.454.523)
23	Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(20.100.000.000)	(34.402.830.000)
24	Tiền thu hồi của các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	31.402.830.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	3.982.335.652	3.086.532.415
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	15.189.720.702	(32.071.752.108)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	18	(12.037.809.108)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(12.037.809.108)	(10.303.102.992)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(14.107.574.513)	7.656.185.304
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	30.692.222.136
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		24.732.851.428
		24.846.772	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	16.609.494.395
			32.389.036.732


 Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập


 Nguyễn Tấn Phát
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
 Giám đốc
 Ngày 4 tháng 8 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí, là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300429492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 2 tháng 4 năm 2009.

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1326400577, thay thế cho Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 65201000090 ngày 22 tháng 4 năm 2010 và thay đổi gần nhất lần thứ hai ngày 4 tháng 1 năm 2016, do Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất cấp, Công ty đang thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene và bao Polyetylen (PE) tại Khu Công nghiệp phía Đông, Khu Kinh tế Dung Quất (thuộc Xã Bình Trị, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi) có thời hạn hoạt động là 49 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 65201000090 ngày 22 tháng 4 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCoM”) từ ngày 18 tháng 1 năm 2019 với mã giao dịch cổ phiếu là PBT theo Thông báo số 43/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất bao bì từ giấy Kraft;
- In ấn;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống, nhiên liệu động cơ, sách, báo, văn phòng phẩm;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; và
- Các dịch vụ hậu cần khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 318 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 321 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, riêng đối với giá gốc hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 23 năm
Máy móc thiết bị	5 - 13 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

- LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.
- Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ là thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Tiền mặt	62.480.208	46.365.380
Tiền gửi ngân hàng	7.174.332.737	7.273.175.306
Các khoản tương đương tiền (*)	9.372.681.450	23.372.681.450
	<u>16.609.494.395</u>	<u>30.692.222.136</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3,0% - 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,2% – 4,3%/năm).

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Ngân hàng - bên thứ ba	59.166.010.000	59.166.010.000	87.568.840.000	87.568.840.000
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	17.100.000.000	17.100.000.000	-	-
	<u>76.266.010.000</u>	<u>76.266.010.000</u>	<u>87.568.840.000</u>	<u>87.568.840.000</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3,7% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,7% đến 5,1%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Bình	25.249.781.875	15.439.751.949
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT	23.807.174.598	6.115.745.445
Công ty Cổ phần Kanetora Bạch Đằng	16.194.182.393	21.562.882.297
Công ty TNHH Thủy Triều Việt	15.621.811.874	-
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Việt Bắc	9.967.523.706	9.396.949.665
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ XNK Thành Phát	-	12.114.412.794
Khác	11.612.203.445	11.880.818.183
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	36.301.679.872	33.902.459.637
	<u>138.754.357.763</u>	<u>110.413.019.970</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi	1.225.552.037	-	2.706.049.822	-
Ký quỹ	358.459.512	-	15.259.512	-
Khác	301.155.991	-	150.679.692	-
	<u>1.885.167.540</u>	<u>-</u>	<u>2.871.989.026</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 30(b))	611.221.917	-	-	-
Bên thứ ba	1.273.945.623	-	2.871.989.026	-
	<u>1.885.167.540</u>	<u>-</u>	<u>2.871.989.026</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	18.404.469.346	(3.734.822)	17.573.159.112	(7.610.404)
Công cụ, dụng cụ	3.708.576.390	-	3.367.455.976	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	1.922.202.425	-	2.177.858.546	-
Thành phẩm	498.757.248	-	5.439.430.482	-
Hàng hóa	9.338.316.035	-	-	-
	<u>33.872.321.444</u>	<u>(3.734.822)</u>	<u>28.557.904.116</u>	<u>(7.610.404)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.610.404	9.354.369
Hoàn nhập dự phòng	(3.875.582)	(1.743.965)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.734.822</u>	<u>7.610.404</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ và dụng cụ	430.472.011	631.031.169
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	737.301.365	465.904.323
Bảo hiểm	228.433.270	242.620.789
Tiền thuê đất trả trước	932.576.883	17.977.836
Khác	447.393.703	89.519.459
	<u>2.776.177.232</u>	<u>1.447.053.576</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ và dụng cụ	1.009.372.872	1.227.713.659
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	2.377.704.937	3.144.117.158
Khác	591.744.583	455.138.361
	<u>3.978.822.392</u>	<u>4.826.969.178</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.274.022.754	8.493.590.513
Tăng	6.889.762.536	13.427.276.283
Phân bổ trong kỳ/năm	(6.408.785.666)	(15.646.844.042)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.754.999.624</u>	<u>6.274.022.754</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

9 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	85.272.151.850	74.733.532.144	28.633.213.000	250.610.910	188.889.507.904
Mua trong kỳ	-	-	-	63.595.000	63.595.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	85.272.151.850	74.733.532.144	28.633.213.000	314.205.910	188.953.102.904
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	44.291.255.274	58.791.432.530	15.886.130.655	107.659.259	119.076.477.718
Khấu hao trong kỳ	2.185.530.756	3.174.451.048	1.447.593.984	26.555.658	6.834.131.446
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	46.476.786.030	61.965.883.578	17.333.724.639	134.214.917	125.910.609.164
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	40.980.896.576	15.942.099.614	12.747.082.345	142.951.651	69.813.030.186
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	38.795.365.820	12.767.648.566	11.299.488.361	179.990.993	63.042.493.740

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 15.082.590.532 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.671.268.077 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022	31.12.2021
	Giá trị/số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Kim Long	583.864.059	3.797.446.590
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	92.129.064	1.103.731.655
Khác	6.112.945.572	10.750.035.844
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	131.324.416.423	113.623.614.378
	<u>138.113.355.118</u>	<u>129.274.828.467</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn.

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần AVICA	-	466.683.065
Khác	60.267.246	12.485.546
	<u>60.267.246</u>	<u>479.168.611</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số cán trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	44.049.206.829	(43.564.043.089)	-	485.163.740
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT phải nộp	958.884.717	46.654.263.497	(43.564.043.089)	(4.049.105.125)	-
Thuế TNDN	1.145.436.380	1.073.353.933	-	(1.464.731.340)	754.058.973
Thuế thu nhập cá nhân	-	332.040.255	-	(330.233.519)	1.806.736
Tiền thuế đất	-	1.748.277.652	-	-	1.748.277.652
Thuế khác	-	230.777.415	-	(230.777.415)	-
	<u>2.104.321.097</u>	<u>50.038.712.752</u>	<u>(43.564.043.089)</u>	<u>(6.074.847.399)</u>	<u>2.504.143.361</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí nhân hiệu	250.000.000	-
Khác	89.145.452	-
	<u>339.145.452</u>	<u>-</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	250.000.000	-
Bên thứ ba	89.145.452	-
	<u>339.145.452</u>	<u>-</u>

14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Doanh thu cho thuê nhà nhận trước	<u>853.200.000</u>	<u>227.272.727</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	853.200.000	-
Bên thứ ba	-	227.272.727
	<u>853.200.000</u>	<u>227.272.727</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Các khoản đặt cọc (*)	3.856.904.000	2.256.904.000
Kinh phí công đoàn	122.879.921	130.502.223
Khác	556.496.903	698.736.896
	<u>4.536.280.824</u>	<u>3.086.143.119</u>

(*) Các khoản đặt cọc thể hiện các khoản tạm ứng của khách hàng để đảm bảo thực hiện hợp đồng mua bán sản phẩm và sẽ được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng.

16 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.406.473.144	3.075.656.317
Trích quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 18)	2.388.953.330	3.579.152.860
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(3.333.861.500)	(3.248.336.033)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.461.564.974</u>	<u>3.406.473.144</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2022 Cổ phiếu phổ thông	Tại ngày 31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>17.522.284</u>	<u>17.522.284</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông VND	%	Cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.846.365	83,26%	145.892.846.365	83,26%
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14%	5.500.000.000	3,14%
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60%	23.830.000.000	13,60%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>175.222.846.365</u>	<u>100,00%</u>	<u>175.222.846.365</u>	<u>100,00%</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>17.522.284</u>	<u>175.222.840.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

11.7 0 12.11

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.382.255.852	190.664.318.918
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15.926.762.438	15.926.762.438
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2020 (Thuyết minh 16)	-	-	-	(2.079.152.860)	(2.079.152.860)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2021 (Thuyết minh 16) (*)	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(10.303.102.992)	(10.303.102.992)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	14.426.762.438	192.708.825.504
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.695.979.514	6.695.979.514
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2021 (Thuyết minh 16) (*)	-	-	-	(2.388.953.330)	(2.388.953.330)
Chia cổ tức năm 2021 (*)	-	-	-	(12.037.809.108)	(12.037.809.108)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	6.695.979.514	184.978.042.580

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 14 tháng 4 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân chia LNST chưa phân phối của năm 2021 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và nhân sự quản lý là: 3.888.953.330 Đồng (trong đó trích cho người lao động là 3.581.978.330 Đồng và cho nhân sự quản lý là 306.975.000 Đồng). Công ty đã tạm trích trong tháng 12 năm 2021 số tiền 1.500.000.000 Đồng (theo số liệu kế hoạch năm 2021 đã được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 28 tháng 4 năm 2021), nên trích bổ sung trong kỳ này là 2.388.953.330 Đồng (Thuyết minh 16); và
- Chia cổ tức với số tiền là 12.037.809.108 Đồng.

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	6.695.979.514	6.501.297.058
Điều chỉnh giảm số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.881.670.000)	(1.944.476.665)
	<u>4.814.309.514</u>	<u>4.556.820.393</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>275</u>	<u>260</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty tiến hành ước tính việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST chưa phân phối của năm 2022 căn cứ bằng 50% số liệu kế hoạch năm 2022 đã được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 14 tháng 4 năm 2022.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bằng 50% số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 đã được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 14 tháng 4 năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày lại như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	6.501.297.058	-	6.501.297.058
Điều chỉnh giảm số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.852.507.500)	(91.969.165)	(1.944.476.665)
	<u>4.648.789.558</u>	<u>(91.969.165)</u>	<u>4.556.820.393</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	17.522.284	-	17.522.284
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>265</u>	<u>(5)</u>	<u>260</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

20 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã bao gồm số ngoại tệ 52.823,38 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 40.429,98 Đô la Mỹ).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	387.867.208.590	273.422.909.214
- Hạt nhựa	365.458.958.590	251.777.709.214
- Pallet	21.719.900.000	21.404.600.000
- Bao Jumbo	688.350.000	240.600.000
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	51.901.290.307	53.062.478.261
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	16.340.521.261	14.976.290.769
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	11.858.724.607	11.123.629.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8.306.905.878	7.571.148.631
	<u>476.274.650.643</u>	<u>360.156.456.397</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Giá vốn hàng bán	382.842.614.491	270.409.518.561
- Hạt nhựa	361.299.139.951	249.592.340.030
- Pallet	20.886.154.540	20.578.978.531
- Bao Jumbo	657.320.000	238.200.000
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	44.904.546.746	44.454.670.406
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	14.408.569.557	12.556.108.225
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	10.605.900.934	10.731.491.409
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	6.666.996.805	6.711.259.484
	<u>459.428.628.533</u>	<u>344.863.048.085</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền gửi	2.501.837.867	1.819.888.936
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	24.846.772	62.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	798.250	-
	<u>2.527.482.889</u>	<u>1.819.950.936</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	1.103.497.138	1.187.838.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.446.485	75.217.565
Khác	1.055.571.163	940.221.001
	<u>2.398.514.786</u>	<u>2.203.277.505</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	5.035.957.113	4.243.218.228
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	188.110.435	189.711.659
Chi phí khấu hao TSCĐ	701.192.334	642.953.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.576.984.766	857.475.470
Chi phí khác	2.188.494.548	2.078.331.464
	<u>9.690.739.196</u>	<u>8.011.690.060</u>

26 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Tiền phạt thu được	368.653.752	272.965.842
Tiền thưởng ngày truyền thống từ Công ty mẹ (Thuyết minh 30(a))	120.000.000	-
Khác	2.208.636	-
	<u>490.862.388</u>	<u>272.965.842</u>

27 THUẾ TNDN

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với lợi nhuận của Dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene, căn cứ theo Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 65201000090 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất cấp, Công ty được áp dụng mức thuế suất là 10% trong thời gian là 15 năm kể từ ngày dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm kể từ khi có thu nhập (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2024).

27 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.769.333.447	7.141.066.502
Thuế tính ở thuế suất 10%	393.252.559	589.789.309
Thuế tính ở thuế suất 20%	767.361.573	248.634.682
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	114.478.379	101.549.459
Thuế được giảm	(201.738.578)	(300.204.006)
Chi phí thuế TNDN (*)	1.073.353.933	639.769.444
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.073.353.933	639.769.444
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	1.073.353.933	639.769.444

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.655.549.943	32.209.039.102
Chi phí nhân viên	20.882.256.471	19.926.180.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.297.750.765	17.540.760.192
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.834.131.446	6.964.858.159
Chi phí khác	4.001.482.758	3.943.314.872
	83.671.171.383	80.584.152.779

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Sản xuất bao bì VND	Thương mại và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.901.290.307	424.373.360.336	476.274.650.643
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(44.904.546.746)	(414.524.081.787)	(459.428.628.533)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.996.743.561	9.849.278.549	16.846.022.110
Chi phí bán hàng	(1.611.673.435)	(786.841.351)	(2.398.514.786)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.452.544.541)	(8.238.194.655)	(9.690.739.196)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.527.482.889	2.527.482.889
Thu nhập khác	-	490.862.388	490.862.388
Chi phí khác	-	(5.779.958)	(5.779.958)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	3.932.525.585	3.836.807.862	7.769.333.447

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Sản xuất bao bì VND	Thương mại và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.062.478.261	307.093.978.136	360.156.456.397
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(44.454.670.406)	(300.408.377.679)	(344.863.048.085)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.607.807.855	6.685.600.457	15.293.408.312
Chi phí bán hàng	(1.142.930.816)	(1.060.346.689)	(2.203.277.505)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.566.983.949)	(6.444.706.111)	(8.011.690.060)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.819.950.936	1.819.950.936
Thu nhập khác	-	272.965.842	272.965.842
Chi phí khác	-	(30.291.023)	(30.291.023)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	5.897.893.090	1.243.173.412	7.141.066.502

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan có giao dịch trong kỳ với Công ty như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	91.629.838.385	86.537.882.466
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	109.090.908	109.090.908
	<u>91.738.929.293</u>	<u>86.646.973.374</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	372.519.984.971	255.738.884.160
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	7.310.229.089	6.531.454.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	1.705.556.243	880.946.182
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.080.000.000	1.083.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	295.284.000	266.831.751
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	120.000.000	120.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Quảng Ngãi	117.719.793	-
Khách sạn Cẩm Thành	-	229.090.909
	<u>383.148.774.096</u>	<u>264.850.207.547</u>

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
iii) Gửi tiền		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Quảng Ngãi	17.100.000.000	-
iv) Lãi tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Quảng Ngãi	268.860.555	138.327
v) Ký quỹ		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Quảng Ngãi	343.200.000	-
vi) Chi trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	10.022.838.108	8.578.363.551
Khách sạn Cẩm Thành	377.850.000	323.517.434
Các cổ đông khác	1.637.121.000	1.401.222.007
	<u>12.037.809.108</u>	<u>10.303.102.992</u>
vii) Tiền thưởng từ		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	120.000.000	-

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tuấn Anh	33.000.000	11.000.000
Bà Hà Thị Hoa	144.000.000	144.000.000
Ông Lê Xuân Sơn	144.000.000	48.000.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	-	20.000.000
Ông Trần Đức Hợp	-	115.200.000
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	86.400.000	81.600.000
Ông Phan Bá Công	15.360.000	8.000.000
Bà Phạm Thanh Thảo	25.600.000	8.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	-	16.000.000
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	-	16.000.000
Ban Giám đốc		
Ông Trần Xuân Thu	168.000.000	168.000.000
Ông Huỳnh Việt Cường	144.000.000	-
Ông Huỳnh Trịnh Văn	144.000.000	-
Kế toán trưởng tiền nhiệm		
Ông Huỳnh Việt Cường	-	120.000.000

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
i) Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 4)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Quảng Ngãi	17.100.000.000	-
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	36.261.679.872	33.862.459.637
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	40.000.000
	<u>36.301.679.872</u>	<u>33.902.459.637</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Quảng Ngãi	611.221.917	-
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	129.277.442.982	111.407.534.328
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	1.409.714.181	1.472.120.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	389.534.860	249.730.050
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	194.400.000	396.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	53.324.400	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	-	98.230.000
	<u>131.324.416.423</u>	<u>113.623.614.378</u>
v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	250.000.000	-
vi) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	853.200.000	-

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	2.160.165.798	2.160.165.798
Từ 1 đến 5 năm	8.521.057.784	8.521.057.784
Trên 5 năm	48.180.263.091	49.200.543.286
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>58.861.486.673</u>	<u>59.881.766.868</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập

Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc

